

Bản án số: **143/2021/HNGĐ - ST**
Ngày: 01 - 3 - 2021
V/v: Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐỐNG ĐA, THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Tú.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Cờ.

2. Bà Vũ Thị Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Hà – Thư ký Tòa án nhân dân quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Đống Đa, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thanh Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 3 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Đống Đa, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 941/2020/TLST - HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2020, về việc: Tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 298/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2021/QĐST – HNGĐ ngày 29 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Bà Trần Thị Thu H**, sinh năm 1975; Hộ khẩu thường trú:, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội; Chỗ ở: Khu tập thể Mễ Trì Hạ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội (có mặt);

Bị đơn: **Ông Đỗ Đức T**, sinh năm 1968; Hộ khẩu thường trú:, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình; Tạm trú:, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/10/2020, bản tự khai và các văn bản tố tụng tiếp theo nguyên đơn bà Trần Thị Thu H trình bày:

- Về tình cảm: Bà và ông Đỗ Đức T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, quận Thanh Xuân, Hà Nội ngày 13/3/2000.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại địa chỉ ..., phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Quá trình vợ chồng chung sống đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, căng thẳng, kéo dài từ năm 2017. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng tính cách không hợp, bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng không thông cảm, chia sẻ được với nhau những vấn đề trong cuộc sống. Hai bên đã mất lòng tin với nhau, cuộc sống chung vợ chồng không hạnh phúc. Mâu thuẫn xảy ra đã nhiều năm, ngày càng căng thẳng, trầm trọng và kéo dài. Vợ chồng không chỉ mâu thuẫn về tình cảm mà còn mâu thuẫn cả trong việc giáo dục con và về kinh tế gia đình. Ông T thiếu trách nhiệm với gia đình thường xuyên khùng bố về tinh thần biểu hiện là nói rất nhiều và có những lời nói không đúng sự thật gây ức chế, mệt mỏi cho cả bà và các con. Bản thân bà đã cố nhẫn nhục chịu đựng, im lặng chỉ mong được cuộc sống được bình yên để hai con trưởng thành nhưng ông T lại biến tinh thần bà mệt mỏi. Từ đầu tháng 2 năm 2020 đến nay, bà H chuyển đi nơi khác cư trú. Trong suốt thời gian vợ chồng sống ly thân, ông T không thay đổi tính cách để cải thiện tình cảm vợ chồng mà vẫn tiếp tục dùng lời nói đe dọa, gây áp lực đối với cả bố mẹ đẻ của bà và với con chung khiến các con ảnh hưởng về tâm lý và học tập.

Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà tha thiết đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà cho bà được ly hôn ông T.

- Về con chung: Bà và ông T có 02 con chung là: Đỗ Trần Ngọc M (nữ) sinh ngày 30/9/2000; Đỗ Đức K (nam) sinh ngày 10/10/2003. Ly hôn, bà có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu K vì hiện cháu đang ở với bà và bà muốn dành cho cháu môi trường học tập tốt nhất,. Bà không đồng ý giao cháu K cho ông T nuôi dưỡng vì ông T thường dùng cháu K để gây áp lực với bà. Thời gian ở cùng bố, cháu K đã sống khép mình, ngại giao tiếp với mọi người. Bà yêu cầu được nuôi dưỡng cháu K, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung. Cháu M đã trưởng thành, khỏe mạnh, việc ở với ai do cháu tự quyết định, bà không yêu cầu gì.

- Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà không vay nợ ai và không cho ai vay nợ.

Ngoài yêu cầu ly hôn, bà H không có yêu cầu gì khác.

* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập, tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo việc tự khai, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải,

Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn là ông Đỗ Đức T nhưng ông T từ chối nhận văn bản tố tụng của Tòa án, không đến Tòa thực hiện quyền nghĩa vụ tố tụng không có văn bản thể hiện quan điểm ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H và đều vắng mặt không có lý do.

* Tại phiên tòa:

- Bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như đã trình bày. Ngoài những tài liệu chứng cứ bà H đã giao nộp cho Tòa án, tại phiên tòa bà H không bổ sung, giao nộp thêm tài liệu chứng cứ, không yêu cầu Tòa án giải quyết thêm vấn đề nào khác.

- Ông Đỗ Đức T vắng mặt không có lý do.

Hội đồng xét xử công bố các tài liệu, chứng cứ của vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Đống Đa, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm ý kiến: Quá trình tiến hành tố tụng giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa xét xử ngày hôm nay Thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tiến hành tố tụng theo đúng các trình tự tố tụng mà Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn chấp hành pháp luật chưa tốt.

Về nội dung vụ án: Sau khi phát biểu đánh giá các tình tiết của vụ án, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Đống Đa, thành phố Hà Nội có ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ Nghị quyết 326 về án phí, lệ phí: Đề nghị HĐXX: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu H; Về con chung: Giao cho bà H được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đỗ Đức K. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho ông Đỗ Đức T; Về tài sản chung, nhà ở: Không yêu cầu nên không xem xét giải quyết; Về nợ: Không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Bà H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[I]. Về tố tụng

Căn cứ vào đơn khởi kiện, các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: Xác định tranh chấp giữa bà Trần Thị Thu H và ông Đỗ Đức T là tranh chấp về hôn nhân gia đình. Bị đơn là ông Đỗ Đức T có sở tạm trú và cư trú tại ..., phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội. Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân quận Đống Đa thụ lý, giải quyết, xét xử vụ án là đúng thẩm quyền.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông T từ chối nhận văn bản tố tụng của Tòa án, Tòa án đã tiến hành thủ tục niêm yết, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự nhưng ông T đều vắng mặt không có lý do. Đây là lần thứ hai ông T vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

[II]. Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Trần Thị Thu H và ông Đỗ Đức T đăng ký kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại UBND phường T, quận Thanh Xuân, Hà Nội ngày 13/3/2000. Căn cứ Điều 3, Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình, xác nhận hôn nhân giữa bà H và ông T là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ: Lời khai của bà H, biên bản xác minh của Tòa án thể hiện: Quá trình ông bà chung sống đã phát sinh mâu thuẫn từ nhiều năm. Tình trạng hôn nhân hiện nay: vợ chồng đã sống ly thân, thể hiện mỗi người sống một nơi và không quan tâm, chăm sóc nhau. Tòa án đã nhiều lần triệu tập đương sự đến Tòa thực hiện quyền nghĩa vụ tố tụng, tham gia phiên hòa giải nhưng ông T đều vắng mặt không có lý do, không thể hiện quan điểm ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H như vậy chứng tỏ ông T không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng khẳng định cuộc sống chung vợ chồng của ông bà không hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét yêu cầu khởi kiện của bà H là có căn cứ chấp nhận, phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình và đề xuất của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Đống Đa nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H. Ông T không thể hiện quan điểm cũng không đưa ra văn bản ý kiến gì nên không có căn cứ xem xét.

[2] Về con chung: Xác nhận bà H và ông T có 02 con chung là: Đỗ Trần Ngọc M (nữ) sinh ngày 30/9/2000; Đỗ Đức K (nam) sinh ngày 10/10/2003. Ly hôn, bà H có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cháu K, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung. Cháu M đã trưởng thành, khỏe mạnh, việc ở với ai do cháu tự quyết định, bà không yêu cầu gì.

Xét việc giao con chung cho bên nào trực tiếp nuôi dưỡng phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con.

Cháu K đã gần ở tuổi trưởng thành, chuẩn bị thi hết cấp 3. Từ khi bà H ông T sống ly thân thì bà H là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu K và đảm nhận tốt việc chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con. Bà H có đủ điều kiện kinh tế và nhà ở đảm bảo nuôi dạy con. Quá trình nuôi dưỡng bà H đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của

người mẹ theo quy định tại Điều 69 Luật Hôn nhân và gia đình. Mặt khác, cháu K thể hiện quan điểm nguyện vọng được ở với mẹ là bà H nên nguyện vọng được trực tiếp nuôi cháu K của bà H là chính đáng và có căn cứ chấp nhận. Để đảm bảo quyền lợi và tránh xáo trộn cuộc sống của cháu, căn cứ vào Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, giao cháu K cho bà H được trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà H không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho ông T. Cháu M đã trưởng thành, khỏe mạnh, việc ở với ai do cháu tự quyết định, bà không yêu cầu gì.

[3] Về tài sản, nhà ở chung: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xét.

[4] Về nợ: Bà H xác nhận vợ chồng không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xét.

[5] Về án phí: Bà H phải chịu án phí hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật.

Các bên đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1, Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu H.

Bà Trần Thị Thu H được ly hôn ông Đỗ Đức T.

2. Về con chung: Xác nhận bà Trần Thị Thu H và ông Đỗ Đức T có 02 con chung là: Đỗ Trần Ngọc M (nữ) sinh ngày 30/9/2000; Đỗ Đức K (nam) sinh ngày 10/10/2003. Giao cho bà H được trực tiếp nuôi dưỡng cháu K. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với ông T cho đến khi một trong hai bên có yêu cầu hoặc đến khi có quyết định pháp luật khác thay thế. Cháu M đã trưởng thành, khỏe mạnh, việc ở với ai do cháu tự quyết định.

Ông Đỗ Đức T có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản, nhà ở chung: Bà Trần Thị Thu H không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xét.

4. Về nợ: Bà Trần Thị Thu H xác nhận vợ chồng không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xét.

5. Về án phí: Bà Trần Thị Thu H phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0015069 ngày 02 tháng 11 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Đống Đa. Bà H đã nộp đủ tiền án phí.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt bà H; vắng mặt ông T. Bà Trần Thị Thu H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Đỗ Đức T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TANDTPHN;
- VKSNDTPHN;
- VKS nhân dân quận Đống Đa;
- Chi cục THA quận Đống Đa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Thanh Tú